



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

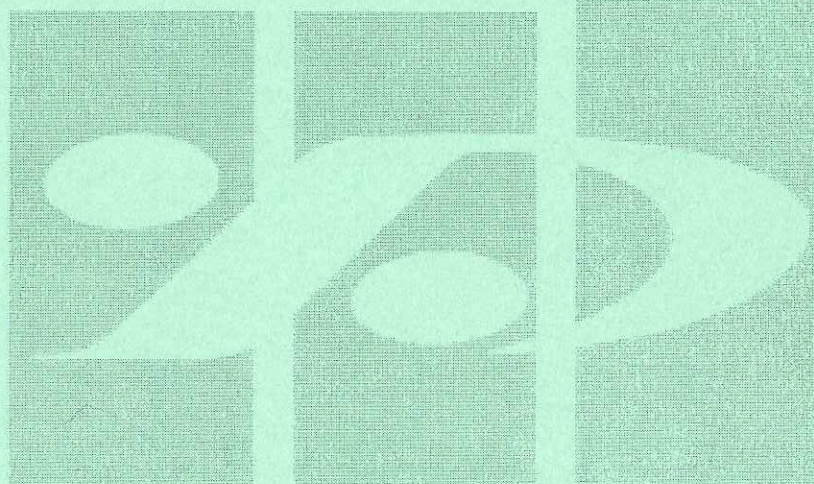
Số 326 Hùng Vương – Mỹ Long – TP.Long Xuyên – An Giang.

Điện thoại : 0763 (840 138 - 944 622) Fax : 076.840139

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 4 năm 2018

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.



Tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

*Báo cáo Tài chính
cho quý 4 năm 2018*

160016903

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán	03 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý 4 năm 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 là:

2.419.338.530.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- + Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát
- + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
- + Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế
- + Công ty CP Du Lịch An Giang
- + Công ty CP Nhứt Hồng
- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- + Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
- + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia
- + Công ty CP Đầu tư Du lịch và phát triển Thủy Sản
- + Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuận	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Văn Chung	Thành viên
Ông:	Lê Xuân Quế	Thành viên
Ông:	Lê Văn Thủy	Thành viên
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Thành viên
Ông:	Lê Văn Lâm	Thành viên
Bà:	Võ Thị Hồng Tâm	Thành viên
Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuận	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà:	Lê Thị Dung	Trưởng ban
Bà:	Lê Thị Tĩnh	Ủy viên
Ông:	Lê Thanh Hành	Ủy viên

Kế toán trưởng:

Ông:	Trương Công Khánh
------	-------------------

Long Xuyên, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Thay mặt Ban Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHỤNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.207.802.545.642	3.484.978.529.488
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	130.030.200.092	236.882.662.193
111	1. Tiền		50.346.697.653	70.901.659.533
112	2. Các khoản tương đương tiền		79.683.502.439	165.981.002.660
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		497.600.000.000	249.039.724.107
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		497.600.000.000	249.039.724.107
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.489.803.388.306	1.774.425.737.095
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	425.245.697.680	441.598.118.426
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		857.999.201.034	1.061.739.969.077
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	206.558.489.592	271.087.649.592
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	1.080.592.600.449	1.218.036.194.954
141	1. Hàng tồn kho		1.080.592.600.449	1.218.036.194.954
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.776.356.795	6.594.211.139
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.13	4.766.409.576	3.824.374.505
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	5.009.947.219	2.769.836.634
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.909.670.422.213	1.758.346.586.494
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.134.127.000	3.640.127.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	2.134.127.000	3.640.127.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		83.721.198.206	80.012.741.546
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	43.504.600.206	39.505.745.624
222	- Nguyên giá		60.512.420.986	52.135.309.954
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.007.820.780)	(12.629.564.330)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		10.631.610.807	12.232.211.000
225	- Nguyên giá		12.232.211.000	12.232.211.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.600.600.193)	
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	29.584.987.193	28.274.784.922
228	- Nguyên giá		29.584.987.193	28.274.784.922
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.09	136.450.970.301	138.759.225.722
231	- Nguyên giá		169.887.380.330	167.967.168.687
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(33.436.410.029)	(29.207.942.965)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.06	71.071.196.842	3.683.548.342
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		71.071.196.842	3.683.548.342
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	1.547.432.751.313	1.459.334.234.631
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.546.298.873.712	753.690.409.800
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			693.608.460.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	25.660.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5.976.122.399)	(18.734.635.169)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.110.000.000	5.110.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		68.860.178.551	72.916.709.253
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	68.860.178.551	72.916.709.253
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.117.472.967.855	5.243.325.115.982

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
300	C . NỢ PHẢI TRẢ		2.164.525.311.381	2.540.342.016.952
310	I. Nợ ngắn hạn		1.760.867.107.952	2.038.681.525.727
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	331.819.918.936	301.592.773.879
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		531.573.465.824	870.355.659.738
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	53.685.279.087	68.787.059.481
314	4. Phải trả người lao động		4.193.902.982	1.015.546.600
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		13.393.845.271	
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.15	12.171.070.427	49.211.783.569
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	34.851.311.507	61.320.381.064
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	761.073.128.944	671.777.373.907
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.105.184.974	14.620.947.489
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		403.658.203.429	501.660.491.225
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.14		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	403.658.203.429	501.660.491.225
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	2.952.947.656.474	2.702.983.099.030
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.952.947.656.474	2.702.983.099.030
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.419.338.530.000	2.419.338.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.419.338.530.000	2.419.338.530.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		62.099.684.648	48.162.734.708
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421.481.594.031	185.453.986.527
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		185.453.986.527	3.102.307.172
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		236.027.607.504	182.351.679.355
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.117.472.967.855	5.243.325.115.982

Long Xuyên, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ TÔ NGÂN

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH

LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018		Quý 4 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.243.303.315.971	635.058.617.402	3.417.436.945.756	1.947.925.572.912		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02.	22.894.136.198	38.644.958.686	73.012.643.317	64.148.948.744		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.220.409.179.773	596.413.658.716	3.344.424.302.439	1.883.776.624.168		
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	1.201.415.849.608	555.262.606.621	3.080.507.531.465	1.671.777.252.169		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.993.330.165	41.151.052.095	263.916.770.974	211.999.371.999		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	118.372.485.280	123.328.223.476	235.644.616.301	159.235.329.179		
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	48.477.155.183	24.363.298.077	106.376.568.587	75.791.150.361		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.484.129.064	17.155.433.561	38.387.495.513	59.883.644.074		
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	9.852.775.878	7.172.871.942	33.858.324.728	27.107.405.942		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	20.973.949.199	17.284.932.459	73.157.295.116	71.137.398.123		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.061.935.185	115.658.173.093	286.169.198.844	197.198.746.752		
31	11. Thu nhập khác	VI.07	938.605.191	640.080.498	7.278.532.316	4.365.069.110		
32	12. Chi phí khác	VI.07	609.505.370	17.819.000	2.080.812.627	299.878.730		
40	13. Lợi nhuận khác		329.099.821	622.261.498	5.197.719.689	4.065.190.380		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.391.035.006	116.280.434.591	291.366.918.533	201.263.937.132		
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.0	(4.298.696.452)	1.862.574.518	37.918.123.604	18.912.257.777		
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.0	-	-	-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		62.689.731.458	114.417.860.073	253.448.794.929	182.351.679.355		

Long Xuyên, ngày 25 tháng 01 năm 2019

~~Chạy mặt Ban Tổng giám đốc~~

Phó Tổng Giám đốc



Người lập biểu

A handwritten signature in blue ink, consisting of several fluid, connected strokes.

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Kế toán trưởng

A handwritten signature in blue ink, consisting of several fluid, connected strokes.

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH

LÊ THỊ PHƯỢNG

A handwritten signature in blue ink, consisting of several fluid, connected strokes.

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Tăng/giảm quý 4 /2018 so với quý 4 /2017	
					Số tiền	Phần trăm (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.243.303.315.971	635.058.617.402	608.244.698.569	95,78
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	22.894.136.198	38.644.958.686	(15.750.822.488)	(40,76)
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	1.220.409.179.773	596.413.658.716	623.995.521.057	104,62
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.201.415.849.608	555.262.606.621	646.153.242.987	116,37
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.993.330.165	41.151.052.095	(22.157.721.930)	(53,84)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	118.372.485.280	123.328.223.476	(4.955.738.196)	(4,02)
7. Chi phí tài chính	22	23	48.477.155.183	24.363.298.077	24.113.857.106	98,98
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.484.129.064	17.155.433.561	(7.671.304.497)	(44,72)
8. Chi phí bán hàng	24		9.852.775.878	7.172.871.942	2.679.903.936	37,36
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.973.949.199	17.284.932.459	3.689.016.740	21,34
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.061.935.185	115.658.173.093	(57.596.237.908)	(49,80)
11. Thu nhập khác	31		938.605.191	640.080.498	298.524.693	46,64
12. Chi phí khác	32		609.505.370	17.819.000	591.686.370	3.320,54
13. Lợi nhuận khác	40		329.099.821	622.261.498	(293.161.677)	(47,11)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.391.035.006	116.280.434.591	(57.889.399.585)	(49,78)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	(4.298.696.452)	1.862.574.518	(6.161.270.970)	(330,79)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62.689.731.458	114.417.860.073	(51.728.128.615)	(45,21)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)						

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 4/2018 giảm 45,21% tương đương 51,72 tỷ đồng và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh so với quý 4/2017 như trên chủ yếu là do:

- Doanh thu BĐS và doanh thu cá xuất khẩu giảm tương ứng là 5,29% và 26,66% tương đương 6,14 tỷ và 6,46 tỷ đồng.
- Do công trình đi vào nghiệm thu nên doanh thu công trình xây dựng tăng 150,14% tương đương 135,32 tỷ đồng.
- Tuy doanh thu thương mại tăng 492,38% tương đương 903,58 tỷ đồng nhưng do tỷ suất lợi nhuận thấp nên mang lại lợi nhuận không đáng kể.
- Doanh thu tài chính giảm 4,02% tương đương 4,95 tỷ đồng trong khi chi phí tài chính tăng 98,98% tương đương 24,11 tỷ đồng do hoạt động kinh doanh thương mại tăng và do khách hàng trả trước hạn.
- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 37,36% và 21,31 tương ứng với mở rộng hoạt động của Công ty.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

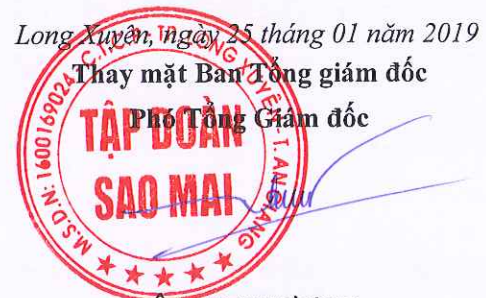
NGÔ THỊ TỐ NGÂN

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH

Long Xuyên, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		291.366.918.533	201.263.937.132
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.089.802.514	7.725.847.397
2. Các khoản dự phòng	03		(12.758.512.770)	(11.251.038.566)
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.090.000	(5.282.801)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(159.831.829.961)	(153.150.559.218)
5. Chi phí lãi vay	06		38.387.495.513	59.883.644.074
6. Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		166.259.963.829	104.466.548.018
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		259.535.203.133	(436.661.545.675)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		137.443.594.505	2.040.132.596
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(385.247.746.384)	293.170.232.799
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.056.530.702	(58.252.275.177)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.387.495.513)	(59.883.644.074)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.489.000.934)	(25.264.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		102.171.049.338	(180.384.551.513)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(79.838.552.675)	(60.120.766.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.363.523.618	225.234.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(248.560.275.893)	(6.881.002.660)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		86.297.500.221	123.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(434.073.003.912)	(25.627.950.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		335.073.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		136.420.829.961	114.386.163.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(200.316.978.680)	145.081.679.031
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.607.420.794.781	1.824.951.253.962
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.562.317.082.979)	(1.752.526.875.684)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(53.810.244.561)	(5.338.922.350)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.706.532.759)	67.085.455.928
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(106.852.462.101)	31.782.583.446
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		236.882.662.193	205.094.795.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	5.282.801
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		130.030.200.092	236.882.662.193

Long Xuyên, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TÔ NGÂN

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH



LÊ THỊ PHƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là : 2.419.338.530.000 VND.

Trụ sở chính của công ty tại số 326 Hùng Vương, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột mịn; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và có điều chỉnh vào cuối kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	21.652.225.743	21.644.144.213
Tiền mặt VND	21.652.225.743	21.644.144.213
Tiền mặt ngoại tệ-USD		
Tiền gửi ngân hàng	28.694.471.910	49.257.515.320
Tiền gửi VND	28.519.956.379	44.711.507.639
Tiền gửi ngoại tệ	174.515.531	4.546.007.681
Các khoản tương đương tiền	79.683.502.439	165.981.002.660
Cộng	<u>130.030.200.092</u>	<u>236.882.662.193</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	208.692.616.592	274.727.776.592
Cộng	<u>208.692.616.592</u>	<u>274.727.776.592</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7.231.289.979	72.590.417.059
- Công cụ, dụng cụ	-	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	239.167.473.158	287.523.288.392
- Thành phẩm	-	6.195.445.136
- Hàng hóa	834.177.100.423	851.710.307.478
- Hàng gửi đi bán	16.736.889	16.736.889
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>1.080.592.600.449</u>	<u>1.218.036.194.954</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	4.766.409.576	3.824.374.505
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	4.589.726.011	2.349.615.426
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	420.221.208	420.221.208
Cộng	<u>9.776.356.795</u>	<u>6.594.211.139</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính riêng
Cho quý 4 năm 2018 kết thúc tại ngày 31/12/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	31.181.037.062	506.417.882	18.220.082.544	2.227.772.466	52.135.309.954
- Mua trong kỳ	1.432.500.000	146.050.000	5.517.327.273	1.764.312.759	8.860.190.032
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Chuyển sang BĐSĐT					
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	32.613.537.062	652.467.882	23.254.330.817	3.992.085.225	60.512.420.986
			(483.079.000)		(483.079.000)
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.667.382.508	255.324.927	5.715.610.204	991.246.691	12.629.564.330
- Khấu hao trong kỳ	1.088.767.648	105.799.340	3.215.156.081	451.612.381	4.861.335.450
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	6.756.150.156	361.124.267	8.447.687.285	1.442.859.072	17.007.820.780
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	25.513.654.554	251.092.955	12.504.472.340	1.236.525.775	39.505.745.624
- Tại ngày cuối kỳ	25.857.386.906	291.343.615	14.806.643.532	2.549.226.153	43.504.600.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	28.274.784.922				28.274.784.922
- Mua trong kỳ	1.670.502.500				1.670.502.500
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	29.945.287.422				29.945.287.422
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	(360.300.229)				(360.300.229)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	360.300.229				360.300.229
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	28.274.784.922				28.274.784.922
- Tại ngày cuối kỳ	29.584.987.193				29.584.987.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
- Xây dựng cơ bản dở dang:		
Khu dân cư Bình Khánh 3-Đường GTGT	1.147.923.083	1.147.923.083
Nhà máy điện năng lượng mặt trời	67.387.648.500	
Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.653.591.160
Khu Đô Thị P10, Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang	882.034.099	882.034.099
Cộng	71.071.196.842	3.683.548.342

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	167.967.168.687	1.920.211.643		169.887.380.330
- Quyền sử dụng đất	47.985.863.178	-	-	47.985.863.178
- Nhà (*)	119.981.305.509	1.920.211.643		121.901.517.152
II. Giá trị hao mòn lũy kế	29.207.942.965	4.228.467.064		33.436.410.029
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	29.207.942.965	4.228.467.064		33.436.410.029
- Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại	138.759.225.722			136.450.970.301
- Quyền sử dụng đất	47.985.863.178			47.985.863.178
- Nhà	90.773.362.544			88.465.107.123

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí đào tạo	6.963.337.235	2.719.274.314
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	53.717.829.554	54.859.487.820
- Công cụ, dụng cụ	8.179.011.762	15.337.947.119
Cộng	68.860.178.551	72.916.709.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
- Thuế giá trị gia tăng	14.796.665.770	30.005.907.197
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.430.082.502	34.702.263.380
- Thuế thu nhập cá nhân	3.458.530.815	4.078.888.904
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền SDD		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	53.685.279.087	68.787.059.481

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	34.851.311.507	61.320.381.064
- Tài sản thừa chờ giải quyết	5.143.773	5.143.773
- Kinh phí công đoàn		34.601.162
- Bảo hiểm xã hội	342.862.981	691.272.716
- Bảo hiểm y tế		68.259.992
- Bảo hiểm thất nghiệp	24.034.602	50.869.352
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		1.064.198.425
- Cty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu		24.000.000.000
- Trần Thụy Thanh Thảo		20.006.114.149
- Võ Đức Thảo	3.004.778.834	3.004.118.969
- Phải trả phải nộp khác	31.474.491.317	12.395.802.526
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	34.851.311.507	61.320.381.064

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
- Vay ngắn hạn	753.406.067.810	610.300.068.212
Vay ngân hàng	685.442.067.810	538.764.408.212
Vay đối tượng khác	67.964.000.000	71.535.660.000
- Thuê tài chính	7.667.061.134	61.477.305.695
Cộng	761.073.128.944	671.777.373.907

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
Vay dài hạn	403.658.203.429	501.660.491.225
- Vay ngân hàng	165.813.046.671	293.164.861.467
- Vay đối tượng khác	237.845.156.758	208.495.629.758
Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Nợ dài hạn khác
+ Nhận ký quỹ dài hạn

Cộng

403.658.203.429

501.660.491.225

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính riêng

Cho quý 4 năm 2018 kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**17 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các quỹ thuộc vốn CSH	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.199.398.670.000	45.056.200.000	35.601.244.042	238.744.030.504	4.971.647.795	2.523.771.792.341
Tăng vốn trong năm trước	219.939.860.000					219.939.860.000
Lãi trong năm trước			12.561.490.666	182.351.679.355		182.351.679.355
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						12.561.490.666
Giảm vốn trong năm trước				(219.939.860.000)		(219.939.860.000)
Lỗ trong năm trước				(15.701.863.332)		(15.701.863.332)
Trích lập các quỹ						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	2.419.338.530.000	45.056.200.000	48.162.734.708	185.453.986.527	4.971.647.795	2.702.983.099.030
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này			13.936.949.940	253.448.794.929		253.448.794.929
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						13.936.949.940
Giảm vốn trong kỳ này						
Trích lập các quỹ				(17.421.187.425)		(17.421.187.425)
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	2.419.338.530.000	45.056.200.000	62.099.684.648	421.481.594.031	4.971.647.795	2.952.947.656.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018	%	Đơn vị tính: VND
17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp của Nhà nước	2.419.338.530.000	100%	2.419.338.530.000
Vốn góp của các cổ đông	<u>2.419.338.530.000</u>	100%	<u>2.419.338.530.000</u>
Cộng	<u>2.419.338.530.000</u>		<u>2.419.338.530.000</u>
	31/12/2018		01/01/2018
			100%
			100%
17. c) Cổ phiếu			
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành trong kỳ			
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ			
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	241.933.853		241.933.853
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	241.933.853		241.933.853
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ			
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	241.933.853		241.933.853
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
Doanh thu thương mại (cá XK)	101.418.128.150	85.172.414.482
Doanh thu bất động sản	408.371.563.632	462.886.068.946
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.685.410.990	19.477.149.326
Doanh thu xây dựng	346.652.485.608	97.083.409.091
Doanh thu thương mại	1.953.310.764.036	401.093.466.627
Doanh thu thức ăn cá - sản xuất	592.998.593.340	882.154.447.440
Doanh thu khác		58.617.000
Cộng	<u>3.417.436.945.756</u>	<u>1.947.925.572.912</u>

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	73.012.643.317	64.148.948.744
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	<u>73.012.643.317</u>	<u>64.148.948.744</u>

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
Doanh thu thuần thương mại (cá XK)	101.418.128.150	85.172.414.482
Doanh thu thuần bất động sản	335.358.920.315	398.737.120.202
Doanh thu thuần dịch vụ	14.685.410.990	19.477.149.326
Doanh thu thuần xây dựng	346.652.485.608	97.083.409.091
Doanh thu thuần thương mại	1.953.310.764.036	401.093.466.627
Doanh thu thuần thức ăn cá - sản xuất	592.998.593.340	882.154.447.440
		58.617.000
Cộng	<u>3.344.424.302.439</u>	<u>1.883.776.624.168</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
Giá vốn của thương mại (cá XK)	95.323.381.595	78.341.401.715
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	235.449.747.454	241.315.478.527
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.781.808.335	12.474.485.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Giá vốn của xây dựng	299.886.907.752	83.659.722.090
Giá vốn thương mại	1.891.515.035.082	401.480.857.095
Giá vốn thức ăn cá - sản xuất	543.550.651.247	854.441.625.710
Giá vốn khác		63.681.847
Cộng	3.080.507.531.465	1.671.777.252.169

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.259.553.161	46.174.719.218
- Lãi bán các khoản đầu tư	23.411.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	102.161.276.800	106.975.840.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		5.282.801
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	75.390.605.951	6.064.209.736
- Doanh thu tài chính khác	422.180.389	15.277.424
Cộng	235.644.616.301	159.235.329.179

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
- Lãi tiền vay	38.387.495.513	59.883.644.074
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	79.212.552.769	4.598.787.586
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.090.000	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		11.293.438.566
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(12.758.512.770)	
- Chi phí tài chính khác	1.528.943.075	15.280.135
Cộng	106.376.568.587	75.791.150.361

24. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
- Thu từ thanh lý tài sản	4.363.523.618	225.234.909
- Tiền phạt thu được	2.747.588.550	3.844.852.009
- Các khoản khác	167.420.148	294.982.192
Cộng	7.278.532.316	4.365.069.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

25. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
- Các khoản bị phạt	1.328.083.850	26.060.500
- Thanh lý tài sản	360.326.300	
- Các khoản khác	392.402.477	273.818.230
Cộng	<u>2.080.812.627</u>	<u>299.878.730</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	37.918.123.604	18.912.257.777
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	<u>37.918.123.604</u>	<u>18.912.257.777</u>

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	103.745.386.113	182.351.679.355
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	241.933.853	241.933.275
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	428,82	753,73

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty TNHH Dững Thịnh Phát	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty CP Nhựt Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

- | | |
|--|-------------|
| + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia | Công ty con |
| + Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng và Đầu Tư Tài Chính | Công ty con |
| + Cty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy sản | Công ty con |

28.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Long Xuyên, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



NGÔ THỊ TÔ NGÂN

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH

LÊ THỊ PHƯỢNG

LONG XUYEN - AN GIANG

